

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/ DS-ST

Ngày: 9-3-2022.

Về việc: Tranh chấp Hợp đồng mua
bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Mão

2. Ông Bùi Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: bà Tô Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2021/TLST-DS. ngày 9 tháng 8 năm 2021 về việc: Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐST- DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Quốc T sinh năm 1960; địa chỉ: khu đô thị mới hồ V, phố 4, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc T: ông Phạm Viết H sinh năm 1960; địa chỉ: xóm 7, xã S, huyện Y, tỉnh Ninh Bình;

- Bị đơn: anh Vũ Đình B sinh năm 1978 và chị Phạm Thị H1 sinh năm 1982; địa chỉ: số nhà 73, đường N, phố 3, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Viết H trình bày: Ngày 29/8/2020 (tức ngày 11/07/2020) ông T có ký hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất với anh Vũ

Đình B. Đến ngày 09/11/2020 khi lập vi bằng thì ông T và anh B, chị H1 tham gia ký kết hợp đồng thứ 2 để đính chính hợp đồng cũ nhưng ghi ngày ký là 29/8/2020. Nội dung hai hợp đồng ông T và vợ chồng anh B, chị H1 ký như nhau.

Trong hợp đồng này hai bên thỏa thuận ông T mua của anh B, chị H 125 sản phẩm đèn nội thất với tổng số tiền là 1.219.300.000 đồng; đối với từng sản phẩm có mã hàng, chất liệu và hình ảnh kèm theo. Thời hạn hợp đồng là 4 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, theo đó ngày hết hạn của hợp đồng là ngày 24/12/2020.

Ông T đã giao tiền cho anh B lần 1 vào ngày 29/08/2020 số tiền là 365.790.000 đồng và lần 2 vào ngày 04/11/2020 số tiền là 853.510.000 đồng, tổng số tiền ông T đã giao cho anh B là 1.219.300.000 đồng. Số tiền 1.219.300.000 đồng là số tiền trước anh B vay của ông T và 2 bên thống nhất chuyển thành tiền đặt cọc cho hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất.

Quá thời hạn của hợp đồng, nhiều lần ông T gọi điện, gặp trực tiếp anh B yêu cầu anh B mang đèn đến lắp đặt cho ông T nhưng anh B kiếm có khó khăn. Sau rất nhiều lần hứa hẹn giao đèn cho ông T và sau khi nhận được thông báo về việc thực hiện hợp đồng của ông T thì ngày 14/6/2021 hai bên đã thống nhất giao, nhận một số mã đèn với tổng giá trị là 116.960.000 đồng bằng 80% giá trị 17 chiếc đèn đã nhận, thấp hơn so với giá trong hợp đồng. Toàn bộ số đèn trên đều sai mẫu mã và kích thước hai bên đã thống nhất giá trị trên và ông T chưa nhận được giấy chứng nhận xuất xứ, chất liệu của sản phẩm, đồng thời bên bán cũng chưa cung cấp được cho ông T đầy đủ thiết bị của đèn như cam kết. Đối trừ số tiền ông T đã chuyển với số tiền đèn ông T đã lấy, anh B chị H1 còn nợ ông T số tiền là 1.102.340.000 đồng.

Sau khi hai bên chốt phương án lấy một số mã sản phẩm ông T không liên lạc được với anh B để thống nhất về việc giao, nhận đèn. Hành vi của anh B, chị H1 là đơn phương từ chối thực hiện hợp đồng, từ chối quyền lợi cũng như trách nhiệm của bên bán. Do đó ngày 16/7/2021 ông T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu hủy bỏ một phần hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất ngày 29/8/2020 giữa bên bán là anh Vũ Đình B và vợ là chị Phạm Thị H1, bên mua là ông Nguyễn Quốc T.

2. Buộc anh Vũ Đình B và vợ là chị Phạm Thị H1 trả lại cho ông Nguyễn Quốc T số tiền là 1.102.340.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Quốc T số tiền là 1.102.340.000 đồng. Tổng số tiền anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 phải trả cho ông Nguyễn Quốc T là 2.204.680.000 đồng.

Ngày 8/9/2021 ông T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất ngày 29/8/2020;

buộc anh B và chị H1 trả lại cho ông T số tiền là 1.102.340.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho ông T số tiền là 1.102.340.000 đồng. Tổng số tiền anh B và chị H1 phải trả cho ông T là 2.204.680.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T yêu cầu anh B, chị H1 phải bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng là khoản tiền lãi của số tiền 1.219.300.000 đồng anh B, chị H1 đã giữ từ ngày 25/12/2020 (ngày vi phạm hợp đồng) đến ngày 14/6/2021 (ngày có thỏa thuận mới) thời gian là 05 tháng 20 ngày với tổng số tiền lãi là 110.549.000 đồng; đề nghị Tòa án tính tiền lãi từ ngày 14/06/2021 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,5%/1 tháng trên số dư 1.102.340.000 đồng và anh B, chị H1 tiếp tục trả lãi cho ông T với mức lãi 1,5%/1 tháng trên số tiền phải trả cho ông T đến khi anh B, chị H1 thi hành án xong.

Anh B, chị H1 nhất trí trả cho ông T số tiền hàng đã nhận là 1.102.340.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại là khoản tiền lãi nêu trên với lý do anh B, chị H1 không đơn phương chấm dứt hợp đồng. Khi nào anh B, chị H1 bàn giao giấy tờ theo hợp đồng thì ông T phải thanh toán theo 20% của số tiền đền ông T đã nhận là 116.960.000 đồng = 23.392.000 đồng. Việc bàn giao giấy tờ và thanh toán số tiền này do ông T và vợ chồng anh B tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết: Chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất ngày 29/8/2020 giữa ông T và anh B, chị H1; buộc anh B và vợ là chị H1 trả lại cho ông T số tiền 1.102.340.000 đồng; thay đổi yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của số tiền hàng anh B đã nhận của ông Trung; cụ thể: Yêu cầu anh B, chị H1 phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán đối với số tiền hàng anh B đã nhận tính từ ngày anh B nhận tiền cho đến khi thi hành án xong, với mức lãi suất 1,5%/ 1 tháng.

- *Tại bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh Vũ Đình B trình bày:* Việc mua bán, lắp đặt đèn do ông T và anh B bàn bạc, thỏa thuận sau đó anh B có ký hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất với ông T ngày 29/8/2020. Đến ngày 09/11/2020 ông T, anh B và chị H1 cùng ký vào hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất đề ngày 29/8/2020 có sửa đổi, bổ sung một số nội dung với bản hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất anh B ký với ông T ngày 29/8/2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng anh B có thực hiện theo hợp đồng, không vi phạm hợp đồng nhưng ông T từ chối nhận đèn với lý do không đúng đèn, việc chậm thực hiện hợp đồng anh B đã xin ông T và ông T đồng ý. Anh B đã cung cấp đủ số lượng, chất lượng, mẫu mã theo đúng hình ảnh yêu cầu của ông T nhưng ông T không nhận đèn, chỉ có một loại đèn vách tường là đèn một tay nhưng do hình ảnh quá mờ nên đèn một tay anh B lấy về thành đèn năm tay bị

sai hình dáng. Anh B xác định thời gian xảy ra tranh chấp hợp đồng mua bán lắp đặt đèn, ông T không lấy số đèn đã đặt mua của vợ chồng anh từ tháng 6/2021. Nguyên nhân do ông T ép giá đèn thấp xuống, chỉ muốn trả tiền đèn giá trị bằng 40-60% giá trị đèn theo hợp đồng, còn số tiền nợ còn lại ông T ép vợ chồng anh B chuyển nợ cho con trai ông T và thời gian trả nợ ngắn nên vợ chồng anh B không đồng ý. Anh và chị H1 nhất trí với yêu cầu của ông T về chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất và vợ chồng anh trả cho ông T số tiền đã nhận là 1.219.300.000 đồng, đối trừ với 80 % giá trị số đèn anh đã lắp cho ông T là 116.960.000 đồng thì vợ chồng anh phải trả ông T 1.102.340.000 đồng. Vợ chồng anh không có tài sản, công việc và thu nhập không ổn định nên chưa trả được số tiền trên cho ông T. Khi nào vợ chồng anh bàn giao giấy tờ theo hợp đồng thì ông T phải thanh toán cho anh chị 20 % giá trị của số tiền 116.960.000 đồng là 23.392.000 đồng. Việc bàn giao giấy tờ và thanh toán số tiền này do vợ chồng anh và ông T tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong hợp đồng không có thỏa thuận về lãi nên anh B không chấp nhận yêu cầu về lãi chậm thanh toán của ông T. Quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng anh đã chịu thiệt hại rất nhiều và chịu xuống giá đèn rất nhiều. Anh B không có đề nghị, yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là chị Phạm Thị H 1 trình bày: Việc mua bán, lắp đặt đèn do ông T và anh B bàn bạc sau đó chị có ký hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất với ông T. Thực tế chị không biết về số lượng, chất lượng, mẫu mã, kích thước, hình dáng các loại đèn ông T mua do ông T và anh B thỏa thuận. Chị nhất trí như lời trình bày của anh B về quá trình thực hiện hợp đồng, thời gian và nguyên nhân phát sinh tranh chấp hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất giữa ông T và vợ chồng chị. Nay chị nhất trí chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất, vợ chồng chị trả lại cho ông T số tiền đã nhận 1.102.340.000 đồng nhưng anh chị chưa có khả năng trả số tiền trên cho ông Trung. Chị không chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn do không có thỏa thuận trong hợp đồng hai bên đã ký.

Chị nhất trí khi nào vợ chồng chị bàn giao giấy tờ theo hợp đồng thì ông T phải thanh toán cho vợ chồng 20% của số tiền đèn 116.960.000 đồng vợ chồng chị đã lắp cho nhà ông T là 23.392.000 đồng. Việc bàn giao giấy tờ và thanh toán số tiền này do vợ chồng chị và ông T tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 422, Điều 428, Điều 430, khoản 1 Điều 434, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T về việc chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất, trả lại tiền hàng đã ứng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ.

1. Chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất ngày 29/8/2020 dương lịch (tức ngày 11/07/2020 âm lịch) giữa ông Nguyễn Quốc T với anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1.

Anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 phải trả lại cho ông Nguyễn Quốc T số tiền hàng đã ứng là 1.102.340.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là 117.684.963 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Quốc T 900.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

- Nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc T khởi kiện yêu cầu anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 trả lại số tiền đã ứng và bồi thường thiệt hại theo hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất; bị đơn là anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 cư trú tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm:* Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu anh B, chị H1 phải bồi thường thiệt hại cho ông T số tiền là 1.102.340.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T yêu cầu Tòa án buộc anh B, chị H1 bồi thường thiệt hại cho ông T tiền lãi của

số tiền hàng anh B ứng của ông T với mức lãi suất 1,5%/ 1 tháng tương ứng với thời gian anh B, chị H1 giữ tiền từ ngày 25/12/2020 (ngày vi phạm hợp đồng) đến khi anh B, chị H1 thi hành án xong. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện bồi thường thiệt hại bằng yêu cầu Tòa án buộc anh B, chị H1 phải thanh toán lãi chậm thanh toán đối với số tiền hàng anh B, chị H1 đã ứng trước được tính từ ngày anh B nhận tiền (ngày 29/8/2020 và ngày 04/11/2020) cho đến khi thi hành án xong với lãi suất là 1,5 %/ tháng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không làm thay đổi quan hệ tranh chấp, không vượt phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 5 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

[3]. *Về yêu cầu của nguyên đơn:*

[3.1] Yêu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất: Ông Nguyễn Quốc T và anh Vũ Đình B, chị Phạm Thị H1 có thỏa thuận với nhau về việc mua bán lắp đặt đèn nội thất và xác lập Hợp đồng mua bán đèn nội thất ngày 28/9/2020. Xét chủ thể, nội dung và hình thức của Hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện theo những nội dung đã thỏa thuận.

Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán đèn nội thất, ông T đã ứng số tiền theo giá trị hợp đồng là 1.219.300.000 đồng cho anh B và chị H1 được thể hiện qua hai giấy nhận tiền ứng lần 1 ngày 29/08/2020 số tiền là 365.790.000 đồng và lần 2 vào ngày 04/11/2020 số tiền là 853.510.000 đồng. Như vậy, bên mua hàng là ông T đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo đúng quy định tại Điều 3 của hợp đồng mua bán đèn nội thất. Về nghĩa vụ bên bán: Tại điều 2 Hợp đồng mua bán đèn lắp đặt nội thất quy định “Thời hạn hợp đồng là 4 tháng kể từ ngày ký hợp đồng theo đó ngày hết hạn của Hợp đồng là ngày 24/12/2020 dương lịch tức ngày 11/11/2020 âm lịch”. Thực tế, theo xác nhận của các bên thì cho đến khi ông T khởi kiện và cả cho đến nay anh B, chị H1 vẫn chưa giao đủ hàng và cũng không hoàn trả số tiền hàng đã nhận trước. Anh B trình bày việc chậm thực hiện hợp đồng anh B đã xin ông T và ông T đồng ý. Ông T xác nhận ông T gia hạn cho anh B 2 tháng để anh B thực hiện hợp đồng nhưng anh B không cung cấp đèn theo đúng Hợp đồng cho ông. Tại Thông báo về việc thực hiện hợp đồng ngày 02/6/2021 ông T đề nghị anh B, chị H1 trả lại cho ông T số tiền đã nhận của Hợp đồng do anh B, chị H1 vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng mà không được sự đồng ý của ông T. Ngày 14/6/2021 hai bên đã thực hiện việc giao nhận 17 chiếc đèn nội thất, từ đó đến nay hai bên không thực hiện được việc giao nhận số đèn còn lại theo hợp đồng và không có thỏa thuận gì khác. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh B, chị H1 đều nhất trí chấm dứt hợp đồng mua bán đèn lắp đặt đèn nội thất theo yêu cầu của ông T. Do đó có cơ sở khẳng

định anh B, chị H1 không thể tiếp tục thực hiện nghĩa vụ giao hàng và việc không thực hiện giao hàng đúng hạn của anh B, chị H1 trong hợp đồng mua bán đèn nội thất là vi phạm nghĩa vụ hợp đồng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất số 001/08/2020/HĐMBLĐĐNT ngày 29/8/2020 ngày 29/8/2020 được ký giữa ông Nguyễn Quốc T và anh Vũ Đình B, chị Phạm Thị H1.

[3.2] Yêu cầu trả tiền hàng đã ứng: Do Hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất số 001/08/2020/HĐMBLĐĐNT ngày 29/8/2020 bị chấm dứt nên các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng. Theo quy định tại Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện” nên ông T có quyền yêu cầu anh B, chị H1 trả lại cho ông số tiền hàng đã ứng. Căn cứ vào giấy giao nhận tiền ứng và xác nhận của các đương sự thì anh B, chị H1 đã ứng của ông T tổng số tiền là 1.219.300.000 đồng, vợ chồng anh B đã lắp cho ông T17 chiếc đèn có giá trị là 146.200.000 đồng; các bên thống nhất trừ 80% giá trị của 17 chiếc đèn ông T đã nhận là 116.960.000 đồng vào số tiền mua đèn ông T đã cho anh B, chị H1 ứng nên số tiền anh B, chị H1 ứng còn lại là 1.102.340.000 đồng. Tại phiên tòa anh B, chị xác định anh chị chưa có tiền trả cho ông T nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T buộc anh B, chị H1 trả số tiền hàng đã ứng còn lại là 1.102.340.000 đồng cho ông T

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất khi nào anh B, chị H1 bàn giao giấy tờ theo hợp đồng thì ông T phải thanh toán cho anh B, chị H1 20% của số tiền 116.960.000 đồng = 23.392.000 đồng. Việc bàn giao giấy tờ và thanh toán số tiền này do ông T và anh B, chị H1 tự giải quyết với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu anh B, chị H1 phải thanh toán lãi chậm thanh toán đối với số tiền hàng anh B ứng trước được tính từ ngày anh B nhận tiền (ngày 29/08/2020 và ngày 04/11/2020) cho đến khi thi hành án xong với lãi suất là 1,5 % / tháng.

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi chậm thanh toán do trong hợp đồng không thỏa thuận về lãi. Xét thấy anh B, chị H1 vi phạm hợp đồng, phải trả lại tiền hàng đã ứng cho ông T nên anh B, chị H1 phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Về thời điểm tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ: Theo hợp đồng thì thời hạn anh B phải giao hàng là ngày 24/12/2020. Tuy nhiên, tại biên bản đối chất và tại phiên tòa nguyên đơn cũng thừa nhận về việc đồng ý gia hạn thực hiện hợp đồng thêm 02 tháng cho anh B. Anh B, chị H1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về thời hạn gia hạn được ông T nhất trí. Do đó thời hạn thực hiện hợp

đồng được tính đến ngày 24/02/2021. Thời điểm tính tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền hàng anh B đã ứng 1.219.300.000 đồng được tính từ ngày vi phạm hợp đồng (ngày 25/02/2021).

Về mức lãi suất: Trong hợp đồng các bên thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại nếu một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng, không thỏa thuận về mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Vì vậy mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm. Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 1,5%/1 tháng tương đương 18%/1 năm là cao hơn lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền anh B, chị H1 phải trả cho ông T như sau: tiền lãi của số tiền 1.219.300.000 đồng được tính từ ngày 25/02/2021 đến ngày 14/6/2021 là: $1.219.300.000 \text{ đồng} \times (110 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày}) \times 10\% = 36.746.027 \text{ đồng}$; tiền lãi của số tiền 1.102.340.000 đồng được tính từ ngày 15/6/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 9/3/2022 là: $1.102.340.000 \text{ đồng} \times (268 \text{ ngày} : 365 \text{ ngày}) \times 10\% = 80.938.936 \text{ đồng}$.

Từ phân tích trên chấp nhận yêu cầu về tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của ông Nguyễn Quốc Trung: buộc anh B, chị H1 phải trả cho ông T số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 25/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/3/2022 là: $36.746.027 \text{ đồng} + 80.938.936 \text{ đồng} = 117.684.963 \text{ đồng}$.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định: Ông T đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.800.000 đồng và tự nguyện chịu một nửa số tiền trên. Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên anh B, chị H1 phải hoàn trả cho ông T số tiền 900.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; bị đơn là anh B và chị H1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 1.220.024.963 đồng phải thanh toán cho ông T là: $36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 420.024.963 \text{ đồng}) = 48.600.748 \text{ đồng}$.

Ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự. Hội đồng xét xử không giải quyết về tiền tạm ứng án phí dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 422, 428, 434 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T về việc chấm dứt hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất, trả tiền hàng đã ứng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

1.1. Chấm dứt Hợp đồng mua bán lắp đặt đèn nội thất số 001/08/2020/HĐMBLĐĐNT ngày 29/8/2020 được ký giữa ông Nguyễn Quốc T và anh Vũ Đình B, chị Phạm Thị H1.

1.2. Buộc anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Quốc T số tiền là 1.220.024.963 đồng (*một tỷ hai trăm hai mươi triệu không trăm hai mươi tư nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng*); trong đó số tiền hàng đã ứng là 1.102.340.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 25/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/3/2022 là 117.684.963 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chi phí tố tụng: anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc T 900.000 đồng (*chín trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: anh Vũ Đình B và chị Phạm Thị H1 phải nộp 48.600.748 đồng (*bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn bảy trăm bốn mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09-3-2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Ninh Bình;
- Chi cục THA DS thành phố Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Thanh Phương

